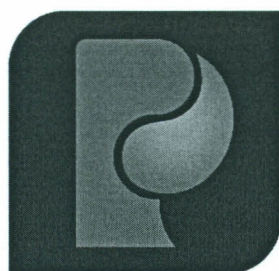


BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2011



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Tên Công ty

Tên Tiếng Việt : CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Tên Tiếng Anh : PETROLEUM MECHANICAL STOCK COMPANY

Mã chứng khoán : PMS

Trụ sở Công ty

Địa chỉ : 446 Nơ Trang Long – P13 – Q Bình Thạnh – TPHCM

Điện thoại : (08) 3 5533 325 – (08) 3 5533 397

Fax : (08) 3 5533 029

Website : www.pms.petrolimex.com.vn

MỤC LỤC

I Lịch sử hoạt động của công ty	1
1. Những sự kiện quan trọng	1
2. Quá trình phát triển.....	1
3. Định hướng phát triển	2
II Báo cáo của hội đồng quản trị.....	3
1. Thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh 2011	3
2. Thực hiện dự án đầu tư năm 2011	3
3. Công tác khác	3
4. Kế hoạch và triển vọng trong tương lai	4
5. Giải pháp thực hiện	4
III Báo cáo của ban giám đốc	6
1. Báo cáo tình hình tài chính	6
2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	7
3. Những tiến bộ công ty đạt được	8
IV Báo cáo tài chính	9
V Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán	28
VI Các công ty con và công ty liên quan	29
VII Tổ chức và nhân sự	30
1. Cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý của công ty	30
2. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động.....	31
3. Những thông tin liên quan về tổ chức và nhân sự chủ chốt	31
VIII Thông tin về cổ đông và quản trị doanh nghiệp.....	33
1. Tóm tắt lí lịch của các cá nhân trong HĐQT	33
2. Thông tin cổ đông sáng lập	38
3. Các dữ liệu thống kê về cổ đông	38
4. Thông tin chi tiết về cổ đông lớn.....	39

I. Lịch sử hoạt động của công ty

1. Những sự kiện quan trọng .

Về thành lập :

Tiền thân của Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu là xưởng Cơ Khí Thống Nhất thuộc Bộ Vật Tư được thành lập ngày 22/10/1975 trên cơ sở quốc hữu hoá 2 Công ty Bình Lợi và Công ty Khai Thác Kỹ Nghệ Semi .

Ngày 30/01/1988 theo quyết định 02VT-QĐ của Bộ Vật tư xưởng đổi tên thành Xí Nghiệp Cơ Khí 23/11 và trở thành đơn vị trực thuộc Công ty Xăng Dầu Khu Vực II. Ngày 17/12/1992 Xí nghiệp Cơ khí 23/11 đổi tên thành Xí nghiệp Cơ Khí Xăng Dầu (theo quyết định 111/TMDL/QĐ của Bộ Thương Mại và Du Lịch. Xí nghiệp trở thành đơn vị trực thuộc Tổng Công Ty Xăng Dầu Việt Nam..

Ngày 21/11/1997 theo quyết định số 1169/TM/TCCB của Bộ Thương Mại đổi tên Xí nghiệp Cơ khí Xăng dầu thành tên Công ty Cơ khí Xăng dầu trực thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và là đơn vị hạch toán độc lập.

Ngày 31/05/1999 theo quyết định số 132 /1999-QĐ/TT của Thủ tướng Chính Phủ chuyển đổi Công ty Cơ Khí Xăng Dầu thành Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu và Tổng Công ty Xăng Dầu Việt Nam trở thành cổ đông lớn nhất nắm giữ 35 % vốn điều lệ.

Ngày 06/11/2003 cổ phiếu của Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu được chính thức niêm yết tại trung tâm giao dịch chứng khoán TP HCM (mã giao dịch là PMS)

Vốn điều lệ là 32 000 000 000 đồng (3 200 000 cổ phiếu)

Năm 2005 công ty được bình chọn và trao tặng cúp vàng thương hiệu Việt và được Nhà nước tặng Huân chương lao động hạng II.

Ngày 09/04/2007 Công ty tổ chức thành công đợt phát hành cổ phiếu, nâng số vốn điều lệ lên 52 000 000 000 đồng. Ngày 03/05/2007 Công ty chính thức niêm yết bổ sung 2 000 000 cổ phiếu trên sở giao dịch chứng khoán TP HCM.

Ngày 26/05/2009 cổ phiếu niêm yết của Công ty chuyển từ sàn TP HCM ra sàn Hà Nội.

Ngày 01/07/2011 Công ty tổ chức thành công đợt phát hành cổ phiếu, nâng số vốn điều lệ lên 72 276 620 000 đồng. Ngày 19/12/2011 Công ty chính thức niêm yết bổ sung 2 027 662 cổ phiếu trên sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

2. Quá trình phát triển

Ngành nghề kinh doanh

Các lĩnh vực hoạt động chính của công ty bao gồm :

Về sản xuất kinh doanh

- Thùng phuy thép 200 lít
- Thùng thép 18/20 lít
- Các loại bồn thép hình tròn , elip
- Các loại xe bồn đóng mới từ chasis Huyndai, Hino, Kamaz.

Về dịch vụ

- Đo lường kiểm định xe bồn
- Mua bán vật tư thiết bị xăng dầu
- Xây dựng cửa hàng xăng dầu và xây dựng công nghiệp
- Kinh doanh xăng dầu (bán lẻ và bán buôn)

3 . Định hướng phát triển

Các mục tiêu chủ yếu của công ty

Giữ vững ổn định và phát triển bền vững lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính phuy 200 lít và thùng 18 / 20 lít.

Đa dạng hoá các hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở khai thác những lợi thế sẵn có của công ty đảm bảo hiệu quả kinh doanh .

Tăng cường công tác đầu tư phát triển nguồn nhân lực, tạo công ăn việc làm và môi trường làm việc tốt nhất cho người lao động, quan tâm đến lợi ích cộng đồng, thực hiện các nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật .

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Công ty xây dựng kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh giai đoạn 2011-2015 theo tỷ lệ tăng trưởng hàng năm bình quân là 10% . Tỷ suất lợi nhuận trên vốn điều lệ dự kiến bình quân hàng năm đạt từ 15 % đến 20 %.

Bên cạnh kinh doanh các sản phẩm truyền thống , ưu tiên phát triển kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ trong hệ thống Petrolimex . Nghiên cứu thị trường để phát triển kinh doanh các ngành nghề : Dịch vụ hệ thống đảm bảo an toàn, bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác, vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Đặc biệt giai đoạn này sẽ tập trung ổn định sản xuất , hoàn thiện thủ tục , xây dựng và tổ chức kinh doanh dự án “ Trung tâm thương mại văn phòng căn hộ cao cấp” tại 446 Nơ Trang Long , triển khai việc di dời , xây dựng nhà xưởng và lắp đặt dây chuyền sản xuất phuy mới với công nghệ hiện đại tại vị trí mới . Thành công của dự án sẽ mở ra một hình ảnh mới của PMS , sẽ đem lại các nguồn lực cho sự phát triển Công ty trong những năm tiếp theo.

II Báo cáo của Hội đồng quản trị

1. Thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh 2011:

Doanh thu: đạt 666,2 tỷ đồng, bằng 130 % kế hoạch và 154 % năm trước

Lợi nhuận trước thuế: đạt 17 tỷ đồng, bằng 126% kế hoạch và 147 % năm trước

Để đạt được kết quả trên, Công ty đã đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm truyền thống và đa dạng hóa các hoạt động kinh doanh. Kinh doanh thiết bị vật tư chuyên dùng, mở rộng quy mô kinh doanh đại lý xăng dầu, tăng cường tiêu thụ xe bồn, bồn các loại..... Bên cạnh đó, sự quan tâm hỗ trợ kịp thời của Tổng Công ty Xăng dầu Việt nam đã giúp cho Công ty đạt hiệu quả tốt trong hoạt động kinh doanh.

2. Thực hiện dự án đầu tư 2011:

Dự án Khu căn hộ và Trung tâm TM 446 Nơ Trang Long, P.13, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM: theo kế hoạch đến cuối năm 2011 hoàn thành xin giao đất thực hiện dự án, nhưng tiến độ chậm hơn so với kế hoạch và dự kiến hoàn thành trong năm 2013 do tình hình kinh tế khó khăn, sự suy giảm của thị trường bất động sản, do vậy HĐQT đã quyết định giãn tiến độ so với kế hoạch.

Dự án Nhà máy BPM tại Bình Dương: Theo kế hoạch mức đầu tư nhà xưởng 27,6 tỷ đồng, không thực hiện do thay đổi kế hoạch chuyển nhà máy xuống Nhà Bè.

Mua 2 cây xăng: Chưa thực hiện do tình hình kinh doanh xăng dầu hiện nay rất khó khăn, giá CHXD còn cao do đó Công ty đã quyết định chưa mua trong năm 2011 và chọn thời điểm thích hợp sẽ quyết định đầu tư trong năm 2012.

Dự án Nhà Bè: Triển khai gói “san lấp mặt bằng” giá trị 3.245.000.000 đồng đã hoàn thành cuối tháng 02/2012.

Đầu tư sửa chữa nâng cấp máy móc thiết bị sản xuất tại 2 xưởng 4,79 tỷ đồng đạt 123% .

Công tác phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ: Theo NQ ĐHĐCĐ 2010 Công ty dự kiến phát hành 39 tỷ đồng. Kết quả thu được 20.276.620.000 đồng tăng vốn từ 52 tỷ lên 72.276.620.000 đồng. Chưa thực hiện được việc chuyển cổ phiếu PMS từ Sở GDCK Hà Nội về lại Sở GDCK HCM do chưa đủ điều kiện vốn điều lệ 80 tỷ đồng.

3. Công tác khác:

Trong năm 2011, việc làm của CB.CNV Công ty ổn định, mức lương bình quân năm 2011

tăng 3,6% so với kế hoạch đạt 5.700.000 đồng/người/tháng.

4. Kế hoạch năm 2012 và triển vọng trong tương lai.

Căn cứ kết quả SXKD năm 2011 và dự báo, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch năm 2012, kế hoạch sản xuất kinh doanh đề ra cho năm 2012 như sau :

- Doanh thu bán hàng: 534,9 tỷ đồng, bằng 80,3% năm 2011
- Lợi nhuận trước thuế: 13,5 tỷ đồng, bằng 79,4% năm 2011
- Tổng giá trị đầu tư: 35,98 tỷ đồng (đầu tư buồng sơn mới, sửa chữa MMTB, mua mới 02 cây xăng, dự án nhà Bè, thủ tục dự án 446 NTL...)

Công ty cần tập trung thực hiện các công tác chủ yếu là:

- Giữ vững và phát triển thị phần các sản phẩm truyền thống Phuy 200L và Thùng thép 18L, Bồn bể các loại. Chú trọng đầu tư nâng cấp máy móc thiết bị sản xuất đáp ứng yêu cầu kinh doanh trên.
- Tiếp tục đẩy mạnh nâng cao tỷ trọng hoạt động kinh doanh dịch vụ. Tìm kiếm, mở rộng hoạt động kinh doanh sang ngành nghề mới có hiệu quả tốt.
- Phối hợp sâu sát với đơn vị tư vấn khẩn trương hoàn thành thủ tục giao đất Dự án 446 No Trang Long trong năm nay. Chuẩn bị bộ máy để triển khai các bước thực hiện tiếp theo của dự án.
- Chuẩn bị tốt công tác khảo sát, định vị, đầu tư thiết bị sản xuất mới, chuẩn bị di dời cơ sở sản xuất trong năm 2012.
- Đánh giá xem xét kết quả hoạt động Công ty PMG để tổ chức lại sản xuất nâng cao hiệu quả.

5. Giải pháp thực hiện

Tổ chức, lao động, tiền lương:

Củng cố tinh gọn bộ máy tổ chức đáp ứng yêu cầu quản lý, sản xuất kinh doanh. Làm tốt công tác định biên, chú trọng phát triển nguồn nhân lực, nhất là cán bộ quản lý và chuyên viên giỏi. Có kế hoạch bổ sung đội ngũ cán bộ lãnh đạo cấp phòng trở lên, ưu tiên việc tuyển dụng và đào tạo lao động có nghiệp vụ chuyên môn và tay nghề cao.

Đối với lao động trực tiếp: Cần phải rà soát sắp xếp hợp lý sản xuất, nâng cao năng suất lao

động, chuẩn bị lực lượng để triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh trong năm 2011 và những năm tiếp theo.

Tiền lương, tiền thưởng: Đảm bảo thu nhập CBCNV ổn định và ngày được nâng cao. Tiếp tục đánh giá và hoàn thiện quy chế lương, thưởng nhằm đảm bảo công bằng và là đòn bẩy tăng năng suất lao động và phát huy sáng tạo của người lao động. Thực hiện các phương án khoán lương phù hợp, hiệu quả, tìm kiếm, mở rộng kinh doanh sản phẩm mới tạo điều kiện nâng cao thu nhập cho người lao động.

Sản xuất - kinh doanh:

Xác định chiến lược và mục tiêu kinh doanh trong từng thời kỳ. Phối hợp chặt chẽ và đồng bộ giữa các bộ phận nghiệp vụ và các xưởng sản xuất, đáp ứng yêu cầu khách hàng về số lượng, chất lượng, tiến độ thời gian. Xây dựng đội ngũ bán hàng chuyên nghiệp; nâng cao trình độ, khả năng đàm phán, bán hàng của cán bộ, chuyên viên phòng kinh doanh. Xử lý linh hoạt giá bán, làm tốt công tác hậu mãi sau bán hàng... Xây dựng và phát triển các kênh bán hàng có tiềm năng và hiệu quả bên cạnh củng cố kênh bán hàng truyền thống. Hỗ trợ linh hoạt các nguồn lực từ các kênh bán hàng này. Chú trọng công tác PR, quảng bá thương hiệu PMS, tăng cường các mối quan hệ đối với khách hàng hiện hữu, khách hàng tiềm năng. Thành lập bộ phận nghiên cứu mở rộng thị trường và phát triển kinh doanh sản phẩm mới.

Quản lý tài chính:

Xây dựng, hoàn thiện và ban hành các qui định về quản lý nội bộ; đảm bảo tính minh bạch, hiệu quả và đúng luật pháp qui định. Tổ chức đánh giá, phân tích có trọng điểm một số chi phí chính đầu vào, chi phí bán hàng, chi phí quản lý... tìm các giải pháp để tiết giảm các chi phí bất hợp lý.

Đảm bảo cân đối vốn đáp ứng kịp thời cho sản xuất kinh doanh, dự trữ tồn kho hợp lý, hiệu quả, xử lý linh hoạt theo tình hình thị trường. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tăng cường công tác quản lý công nợ, theo dõi chặt chẽ và đôn đốc thu hồi kịp thời, giảm số dư công nợ phải thu, hạn chế công nợ dây dưa khó đòi; giảm tỷ trọng ứng trước tiền hàng cho người bán.

Quản lý dòng tiền: Theo sát và xử lý thật linh hoạt các nguồn tiền có tại đơn vị, đẩy nhanh tốc độ luân chuyển, nâng cao hiệu quả sử dụng, tiết kiệm tối đa chi phí lãi vay

Các giải pháp Kỹ thuật:

Đầu tư đổi mới hiện đại hóa máy móc thiết bị, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, tiết giảm chi phí và hạ giá thành sản phẩm nâng cao năng lực và khả năng cạnh tranh. Việc lựa chọn

Phương án đầu tư – cải tạo – nâng cấp thiết bị phải đảm bảo phù hợp với mục tiêu phương hướng phát triển của Công ty, khả năng nguồn vốn và hiệu quả sử dụng.

Đảm bảo năng lực sản xuất hiện có thông qua công tác sửa chữa bảo trì thường xuyên máy móc thiết bị. Phát huy phong trào sáng kiến cải tiến kỹ thuật, nghiên cứu thiết kế chế tạo sản phẩm mới và dịch vụ; cung cấp kịp thời, chính xác đảm bảo nhu cầu phát sinh của thị trường theo yêu cầu của Kinh doanh.

Thực hiện các chương trình rà soát, xây dựng và ban hành các định mức kinh tế - kỹ thuật, giảm chi phí và giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả trong sản xuất kinh doanh.

III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Báo cáo tình hình tài chính

1.1 Khả năng sinh lời và khả năng thanh toán

Chỉ tiêu / hệ số	ĐVT	Năm 2011	Năm 2010	So sánh 2011/2010
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	triệu	666.205	432.397	154 %
Giá vốn hàng bán / doanh thu	%	91,9%	90,96%	101 %
Lợi nhuận gộp / doanh thu	%	8,1%	9,04%	89,6 %
Chi phí bán hàng / doanh thu	%	2,34%	3,01%	77,74 %
Chi phí quản lý / doanh thu	%	3,09%	3,09%	100 %
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,1	0,86	128 %
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,61	1,57	102,5 %
Tỷ suất sinh lợi				
Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản (ROA)	%	6,31%	5,58%	113,1 %
Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu (ROS)	%	2,14%	2,14%	100 %
Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn chủ sở hữu (ROE)	%	12,62%	10,40%	121,3 %

(Nguồn số liệu lấy từ báo cáo tài chính đã được kiểm toán 2011)

1.2 Những thay đổi về vốn cổ đông, vốn góp :

Trong năm 2011, Công ty phát hành thêm 2 027 662 cổ phiếu phổ thông. Tăng vốn đầu tư chủ sở hữu lên 72 276 620 000 đồng.

1.3 Tổng số cổ phiếu theo từng loại (cổ phiếu thường , cổ phiếu ưu đãi ..)

Cổ phiếu thường

7 227 662

Cổ phiếu ưu đãi	0
1.4 Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại :	0
1.5 Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại :	7 201 772
1.6 Số lượng cổ phiếu quỹ :	25 890
1.7 Tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2011 là 9 % (Tương đương 10,5% vốn điều lệ bình quân).	

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Trong tình hình có nhiều khó khăn chung trong hoạt động năm 2011 trong bối cảnh kinh tế thế giới và Việt Nam đang có dấu hiệu phục hồi và chưa thoát khỏi khó khăn nhưng với sự nỗ lực của sự lãnh đạo và tập thể CBCNV của công ty đã đạt được mức doanh thu gần 666 205 triệu đồng đã hoàn thành 130 % so với kế hoạch đã đề ra, đạt được mức tăng trưởng 154 % so với năm 2010. Điểm nổi bật trong kết quả kinh doanh năm 2011 là mặc dù doanh thu không đạt được như mong đợi nhưng lợi nhuận vẫn đảm bảo được kế hoạch đề ra.

Trong đó :

Sản phẩm xởng thùng + phuy :

Đây là 2 sản phẩm chính của công ty là thùng phuy 200 lít và thùng 18 lít đều đạt và vượt kế hoạch về doanh thu và lợi nhuận năm 2011.

Sản phẩm của thùng 18 / 20 lít công ty vẫn giữ vững thị phần, tiếp tục cải thiện và nâng cao chất lượng đội ngũ bán hàng, tiếp thị nhằm tăng sản lượng.

Sản phẩm xởng bồn :

+ **Kinh doanh xe bồn và bồn elip** : Doanh thu đạt 53,5 tỷ đồng đạt 195,2% so với kế hoạch , lợi nhuận đạt 1,39 tỷ đồng đạt 95,86% so với kế hoạch năm.

+ **Bồn tròn các loại** : Doanh thu đạt 6,4 tỷ đồng đạt 96,97 % so với kế hoạch , lợi nhuận 483 triệu đồng đạt 96,6 % so với kế hoạch năm.

Kinh doanh thiết bị : Doanh thu đạt 79,2 tỷ đồng đạt 198 % so với kế hoạch, lợi nhuận đạt 2,4 tỷ đồng đạt 96 % so với kế hoạch năm . Nguyên nhân chưa đạt được lợi nhuận là do đơn vị ra sau, phải cạnh tranh với nhiều nhà cung cấp lớn và có thương hiệu, chưa được làm đại lý phân phối của một số hãng lớn (ngoại trừ Valve William của Mỹ)

Kinh doanh xăng dầu : Sản lượng đạt 120,9 % so với kế hoạch, doanh thu đạt 347,7 tỷ đồng đạt 131,7 % kế hoạch, lợi nhuận đạt 3,17 tỷ đồng đạt 211,3 % kế hoạch năm.

Lĩnh vực tài chính : Lợi nhuận từ hoạt động liên doanh gas PMG chỉ đạt 1,439 tỷ bằng 287,8 % so với kế hoạch

3. Những tiến bộ công ty đã đạt được

3.1 Những cải tiến và cơ cấu tổ chức, chính sách ,quản lý

Từng bước tổ chức lại doanh nghiệp phân định rõ ràng trách nhiệm của từng bộ phận, phòng ban tạo điều kiện phát huy được năng lực của từng cá nhân và tập thể. Tăng cường kỷ luật lao động, nâng cao tính chủ động và linh hoạt trong công tác quản lý.

Triển khai từng bước áp dụng chương trình phần mềm kế toán, hạn chế các khâu thủ công và sử dụng tài sản của công ty một cách hợp lý và hiệu quả

3.2 Các biện pháp kiểm soát

Đánh giá kết quả công việc thực hiện của từng nhân viên trong công ty ngày càng nghiêm túc hơn góp phần nâng cao hiệu quả trong công việc. Hằng năm mức cạnh tranh của mặt bằng lương cũng như thu nhập cho từng vị trí công việc , trách nhiệm của từng người sẽ được đánh giá lại, xem xét và điều chỉnh cho phù hợp .

Kiểm soát chặt chẽ quy trình thanh toán, theo dõi công nợ , quy trình mua vật tư đầu vào.

IV . BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Đã được kiểm toán bởi Công ty CPA Việt Nam)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2011

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		179.629.599.513	119.211.019.672
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.898.423.662	4.231.862.525
1. Tiền	111		9.898.423.662	4.231.862.525
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		85.525.783	86.493.917
1. Đầu tư ngắn hạn	121		664.805.451	665.773.585
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(579.279.668)	(579.279.668)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		112.952.556.918	58.375.354.674
1. Phải thu khách hàng	131		84.313.879.877	36.828.160.398
2. Trả trước cho người bán	132		8.905.661.765	6.144.415.668
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		20.176.299.311	15.529.394.733
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(443.284.035)	(126.616.125)
IV. Hàng tồn kho	140		55.912.527.704	53.669.712.235
1. Hàng tồn kho	141		55.912.527.704	53.799.348.985
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(129.636.750)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		780.565.446	2.847.596.321
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			674.032.253
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.852.769	757.460.031
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			10.009.786
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		765.712.677	1.406.094.251
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)	200		46.671.421.169	46.385.595.736
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-

3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	
4. Phải thu dài hạn khác	218	-	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	
II. Tài sản cố định	220	34.936.769.512	33.820.680.776
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10.580.942.074	11.398.953.032
- Nguyên giá	222	43.782.810.615	43.898.731.243
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(33.201.868.541)	(32.499.778.211)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	
- Nguyên giá	225	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	9.664.562.327	9.966.482.134
- Nguyên giá	228	10.218.142.576	10.187.993.095
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(553.580.249)	(221.510.961)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14.691.265.111	12.455.245.610
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11.037.210.441	11.037.210.441
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11.037.210.441	11.037.210.441
3. Đầu tư dài hạn khác	258	-	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	-	
V. Tài sản dài hạn khác	260	697.441.216	1.527.704.519
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	168.441.216	900.654.052
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	27.050.467
3. Tài sản dài hạn khác	268	529.000.000	600.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 =100+200+269)	270	226.301.020.682	165.596.615.408
NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330+340)	300	113.165.087.125	76.772.298.914
I. Nợ ngắn hạn	310	111.551.396.970	75.952.616.022
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	27.574.968.141	32.896.565.390
2. Phải trả người bán	312	25.610.636.909	14.533.450.752
3. Người mua trả tiền trước	313	25.520.330.264	6.738.088.558
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	3.001.402.321	1.711.632.076
5. Phải trả người lao động	315	3.343.043.310	2.239.557.980
6. Chi phí phải trả	316	13.458.670.408	6.603.782.735
7. Phải trả nội bộ	317	-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	11.668.912.227	10.325.911.992
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	1.373.433.390	903.626.539
II. Nợ dài hạn	330	1.613.690.155	819.682.892
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	
3. Phải trả dài hạn khác	333	500.000.000	500.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	-	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	255.572.524	211.481.024
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	858.117.631	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		108.201.868
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	113.135.933.557	88.824.316.494
I. Vốn chủ sở hữu	410	113.135.933.557	88.824.316.494
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	72.276.620.000	52.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25.425.165.374	25.425.165.374
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	(343.472.600)	(343.472.600)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	9.182.799.710	6.266.780.863
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	3.956.611.200	3.300.121.010
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	2.638.209.873	2.175.721.847
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		
2. Nguồn kinh phí	432	-	
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440	226.301.020.682	165.596.615.408

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		914.584.016	906.179.016
5. Ngoại tệ các loại (USD)		1.087,00	2.654
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	V.16	666.205.584.228	432.581.479.596
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.17		183.900.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.18	666.205.584.228	432.397.579.596
4. Giá vốn hàng bán	11		612.260.771.650	393.313.611.804
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		53.944.812.578	39.083.967.792
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	3.166.314.130	4.650.707.406
7. Chi phí tài chính	22	V.21	4.145.464.602	5.664.534.775
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.524.817.617	4.442.315.663
8. Chi phí bán hàng	24		15.619.570.902	13.027.628.794
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20.566.344.340	13.372.403.053
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.779.746.864	11.670.108.576
11. Thu nhập khác	31		709.658.250	3.085.766.189
12. Chi phí khác	32		483.000.048	3.203.042.812
13. Lợi nhuận khác	40		226.658.202	(117.276.623)
14. Phần lãi lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	45			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.006.405.066	11.552.831.953
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.23	2.697.149.286	2.344.384.686
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.23	27.050.467	(27.050.467)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.282.205.313	9.235.497.734
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.305	1.785

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	ĐVT: Đồng	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.006.405.066	11.552.831.953
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2.368.028.881	1.716.980.612
- Các khoản dự phòng	03		1.089.240.291	(923.498.631)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.216.090.554)	(3.608.510.201)
- Chi phí lãi vay	06		3.524.817.617	4.442.315.663
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20.772.401.301	13.180.119.396
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(53.500.871.532)	8.406.099.986
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(2.113.178.719)	(6.864.062.038)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		33.879.803.049	(1.500.366.673)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.406.245.089	581.893.067
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3.524.817.617)	(4.442.315.663)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.466.725.021)	(188.918.413)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		71.000.000	1.332.358.849
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			(527.556.595)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.476.143.450)	9.977.251.916
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3.959.135.470)	(6.856.665.493)
	22		708.363.637	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.415.720.169	6.654.619.450
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		164.948.336	(202.046.043)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		20.276.620.000	
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		161.746.309.668	154.280.759.051
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(167.067.906.917)	(166.665.696.213)

5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.977.266.500)	(6.125.527.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9.977.756.251	(18.510.464.162)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	5.666.561.137	(8.735.258.289)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.231.862.525	12.967.120.814
	61		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	9.898.423.662	4.231.862.525
	VII.34		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 132/1999/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 1999 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và số đăng ký lại số 0301838116 lần thứ 8 ngày 17 tháng 12 năm 2009

Trụ sở của công ty đặt tại: 446 Nơ Trang Long – Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 32.000.000.000 đồng (ba mươi hai tỷ đồng chẵn).

Từ ngày 03/05/2007 vốn điều lệ tăng 52.000.000.000 đồng (Năm mươi hai tỷ đồng)

Từ ngày 01/07/2011 vốn điều lệ tăng 72 276 620 000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì, xuất nhập khẩu nguyên liệu, thiết bị, vật tư phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Xây dựng công nghiệp. Kinh doanh vật tư, thiết bị xăng dầu. Đóng mới, sửa chữa tàu, sà lan và các sản phẩm cơ khí khác. Đại lý bán lẻ xăng dầu, mua bán xăng dầu. Đóng mới sửa chữa bồn bể. Sửa chữa xe bồn các loại. Đầu tư xây dựng, cho thuê hạ tầng cơ sở khu công nghiệp, trung tâm thương mại. Mua bán ô tô vận tải chuyên dùng.

II. KỲ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ –BTC ngày 20 /03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ khác và Việt Nam đồng được quy đổi ra đồng USD theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác USD và Việt Nam đồng được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được

hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên .

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được . Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng .

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính tới thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý , nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 05 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của Công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữ giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận trên số vốn thực góp của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến tài sản được biếu, tặng này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định Doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Trong những trường hợp cụ thể, doanh thu còn được ghi nhận theo tỷ lệ phần trăm hợp đồng đã được hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối Kế toán được Chủ đầu tư xác nhận.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ p/sinh liên quan đến ngoại tệ
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2011	01/01/2011
- Tiền mặt	363.141.427	110.230.464
<i>Tiền VNĐ</i>	363.141.427	75.230.464
<i>Vàng bạc</i>		35.000.000
- Tiền gửi ngân hàng	9.535.282.235	4.121.632.061
<i>Tiền gửi VND</i>	9.512.631.577	4.071.274.409
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	22.650.658	50.357.652
Cộng	9.898.423.662	4.231.862.525

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	664.805.451	665.773.585
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(579.279.668)	(579.279.668)
Cộng	85.525.783	86.493.917

Khoản đầu tư cổ phiếu tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 thể hiện khoản đầu tư vào các loại cổ phiếu cụ thể như sau:

Mã giao dịch	Giá sổ sách	Trích lập dự phòng
UT- XI	355.000.000	305.000.000
CMC	306.000.000	274.279.668
Khác	3.805.451	-
Tổng	664.805.451	579.279.668

Các khoản phải thu	31/12/2011	01/01/2011
- Phải thu của khách hàng	84.313.879.877	36.828.160.398
- Trả trước cho người bán	8.905.661.765	6.144.415.668
- Phải thu khác	20.176.299.311	15.529.394.733
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(443.284.035)	(126.616.125)
Cộng	112.952.556.918	58.375.354.674

Hàng tồn kho	31/12/2011	01/01/2011
- Nguyên liệu, vật liệu	38.513.703.058	36.735.930.054
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.447.236.652	11.209.813.482
- Thành phẩm	8.223.740.074	1.745.743.703
- Hàng hoá	2.727.847.920	4.107.861.746
Cộng	55.912.527.704	53.799.348.985

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (129.636.750)

Giá trị thuần của hàng tồn kho

55.912.527.703

53.669.712.235

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản nợ:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

31/12/2011

01/01/2011

- Thuế GTGT được khấu trừ

14.852.769

757.460.031

- Thuế xuất nhập khẩu

10.009.786

- Các khoản khác phải thu nhà nước

Cộng

14.852.769

767.469.817

Tài sản ngắn hạn khác

31/12/2011

01/01/2011

- Tạm ứng

765.712.677

1.406.094.251

Cộng

765.712.677

1.406.094.251

Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I- NGUYÊN GIÁ					
1- Số dư đầu năm	7.716.512.422	27.839.032.142	7.548.371.267	794.815.412	43.898.731.243
2- Số tăng trong năm	60.452.007	91.969.027	1.510.545.454	30.000.000	1.692.966.488
Bao gồm:					
- Mua sắm mới	60.452.007	91.969.027	1.510.545.454	30.000.000	1.692.966.488
3- Số giảm trong năm	208.775.201	628.140.000	726.885.724	245.086.191	1.808.887.116
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	208.775.201	628.140.000	726.885.724	245.086.191	1.808.887.116
4- Số dư cuối năm	7.568.189.228	27.302.861.169	8.332.030.997	579.729.221	43.782.810.615
II- GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
1- Số dư đầu năm	3.267.912.128	23.651.482.211	5.044.803.776	535.580.096	32.499.778.211
2- Khấu hao trong năm	466.871.012	686.205.180	796.821.326	86.062.075	2.035.959.593
3- Giảm trong kỳ	52.779.380	420.184.796	628.465.624	232.439.463	1.333.869.263
Bao gồm:					
Thanh lý	52.779.380	420.184.796	628.465.624	232.439.463	1.333.869.263
4- Giá trị còn lại	3.682.003.760	23.917.502.595	5.213.159.478	389.202.708	33.201.868.541
III- GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1- Tại ngày đầu năm	4.448.600.294	4.187.549.931	2.503.567.491	259.235.316	11.398.953.032
2- Tại ngày cuối năm	3.886.185.468	3.385.358.574	3.118.871.519	190.526.513	10.580.942.074

Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay của ngân hàng Vietcombank

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I- NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	9.967.993.095	220.000.000	10.187.993.095
Mua trong năm	30.149.481	-	30.149.481
- Mua sắm mới	30.149.481		30.149.481
Số dư cuối năm	9.998.142.576	220.000.000	10.218.142.576
II- GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư đầu năm	221.510.961	-	221.510.961
Khấu hao trong năm	166.300.719	165.768.569	332.069.288
Số dư cuối năm	387.811.680	165.768.569	553.580.249
III- GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
1- Tại ngày đầu năm	9.746.482.134	220.000.000	9.966.482.134
2- Tại ngày cuối năm	9.610.330.896	54.231.431	9.664.562.327

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2011	01/01/2011
+ Chi phí dự án nhà máy Bình Dương	13.513.462.071	11.883.633.491
+ Chi phí dự án 446 Nơ Trang Long	1.043.085.427	571.612.119
+ Chi phí Nhà xưởng Nhà Bè	127.182.727	
+ Mua sắm TSCĐ	7.534.886	
Cộng	14.691.265.111	12.455.245.610

Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
- Chi phí công cụ lao động	62.790.000	291.195.113
- Chi phí XD CB - KDDV		546.293.939
- Chi phí khác	105.651.216	63.165.000
Cộng	168.441.216	900.654.052

Các khoản vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
- Vay công đoàn tổng công ty	10.000.000.000	10.000.000.000
- Vay ngân hàng VCB	11.574.968.141	10.997.639.651
- Vay ngân hàng HSBC	6.000.000.000	8.557.581.239
- Vay ngân hàng PGB		3.341.344.500
	27.574.968.141	32.896.565.390

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.542.689.053	1.327.377.452
- Thuế Thu nhập cá nhân	331.926.532	384.254.624
Cộng	3.001.402.321 -	1.711.632.076
Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2011	01/01/2011
- Kinh phí công đoàn	123.553.275	109.903.727
- BHXH & BHYT & Bảo hiểm thất nghiệp	41.497.481	92.277.198
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.503.861.471	10.123.731.067
Cộng	11.668.912.227	10.325.911.992

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
A	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm trước	52.000.000.000	25.425.165.374	(343.472.600)	1.716.933.674	5.697.600.490	2.838.346.123
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước				9.235.497.734		
- Trích quỹ đầu tư phát triển				(569.180.373)	569.180.373	
- Trích quỹ dự phòng tài chính				(461.774.887)		461.774.887
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(1.888.226.650)		
- Chia cổ tức năm trước				(5.174.110.000)		
- Tăng khác						
- Giảm khác				(683.417.651)		
- Số dư cuối năm trước	52.000.000.000	25.425.165.374	(343.472.600)	2.175.721.847	6.266.780.863	3.300.121.010
- Số dư đầu năm nay	52.000.000.000	25.425.165.374	(343.472.600)	2.175.721.847	6.266.780.863	3.300.121.010
- Tăng vốn trong năm nay	20.276.620.000					
- Lãi trong năm nay				14.282.205.313		
- Trích quỹ đầu tư phát triển				(2.916.018.847)	2.916.018.847	
- Trích quỹ dự phòng tài chính				(656.490.190)		656.490.190
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(3.096.209.000)		
- Chia cổ tức năm nay				(6.213.831.000)		
- Tăng khác				15.112.664		
- Giảm khác				(952.280.914)		
Số dư cuối năm nay	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	2.638.209.873	9.182.799.710	3.956.611.200
Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			31/12/2011	Tỷ lệ		
- Vốn đầu tư của nhà nước			33.248.770.000	46,00%		
- Vốn góp của các đối tượng khác			38.768.950.000	53,64%		
- Cổ phiếu ngân quỹ			258.900.000	0,36%		
Cộng			72.276.620.000			
- Số lượng cổ phiếu quỹ			25.890			

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	31/12/2011	01/01/2011
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	52.000.000.000	52.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	20.276.620.000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	72.276.620.000	52.000.000.000
Cổ phiếu	31/12/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.227.662	5.200.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	7.227.662	5.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	7.227.662	5.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu mua lại	25.890	25.890
+ Cổ phiếu phổ thông	25.890	25.890
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.201.772	5.174.110
+ Cổ phiếu phổ thông	7.201.772	5.174.110
+ Cổ phiếu ưu đãi		
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng</i>		
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01 đến 31/12/2011	Từ 01/01 đến 31/12/2010
- Doanh thu bán hàng hóa	426.975.140.632	238.523.344.230
- Doanh thu bán các thành phẩm sản xuất	230.359.677.028	189.064.151.570
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	8.870.766.568	4.993.983.796
- Giảm giá hàng bán		(183.900.000)
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	666.205.584.228	432.397.579.596
Giá vốn hàng bán	612.260.771.650	393.313.611.804
Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01 đến 31/12/2011	Từ 01/01 đến 31/12/2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.406.171.037	1.346.736.096
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.439.549.332	2.283.495.077
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	261.994.428	1.020.476.233
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	58.599.333	
Cộng	3.166.314.130	4.650.707.406

Chi phí tài chính	Từ 01/01 đến 31/12/2011	Từ 01/01 đến 31/12/2010
- Phí lãi vay ngân hàng	3.524.817.617	4.442.315.663
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	560.316.985	696.051.197
- Lỗ do KD cổ phiếu	330.000	
- Chi phí tài chính khác	60.000.000	526.167.915
Cộng	4.145.464.602	5.664.534.775

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01 đến 31/12/2011	Từ 01/01 đến 31/12/2010
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	593.476.401.660	376.150.314.587
2. Chi phí nhân công	18.453.002.280	15.535.663.605
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	2.368.028.881	1.716.980.612
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.295.597.301	12.428.605.741
5. Chi phí khác bằng tiền	13.300.893.422	13.882.079.106
Cộng	654.893.923.544	419.713.643.651

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Công ty có nghĩa vụ nộp những loại thuế sau đây:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp theo tỷ lệ 10%.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

	Từ 01/01 đến 31/12/2011	Từ 01/01 đến 31/12/2010
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.006.405.066	11.552.831.953
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(1.439.549.332)	(2.283.495.077)
- Tổng thu nhập chịu thuế	15.566.855.734	9.269.336.876
- Thuế suất thuế TNDN áp dụng	25%	25%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.891.713.934	2.317.334.219
- Thuế thu nhập hoãn lại	27.050.467	(27.050.467)
- Thuế thu nhập miễn giảm theo TT154	1.167.514.181	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.697.149.286	2.344.384.686

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán.

V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán



CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM

Trụ sở chính TP. Hà Nội
Số 17, Lô 2C, Khu Đô thị Trung Yên,
Phố Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

T: +84 (4) 3 783 2122
F: +84 (4) 3 783 2122
E: info@cpavietnam.vn
W: www.cpavietnam.vn

Số: 129/2012/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng dầu

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng dầu**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc công ngày được lập ngày 18 tháng 02 năm 2012 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng dầu (gọi tắt là "Công ty") từ trang 04 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

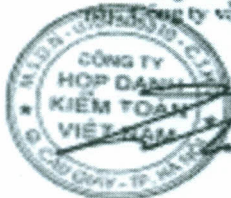
Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc công như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Lưu ý

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, Công ty đã thực hiện việc chào bán cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 52.000.000.000 đồng lên thành 72.276.620.000 đồng. Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited. Tuy nhiên, tại ngày phát hành báo cáo kiểm toán này Công ty vẫn chưa hoàn tất thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0779/KTV
Thay mặt và đại diện

Đinh Văn Thắng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1147/KTV

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited
Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2012

KINH DOANH

VI . Các công ty liên quan

Tình hình đầu tư vào các công ty liên quan đến ngày 31/12/2011

Công ty TNHH Cơ Khí Gas (PMG) : là công ty liên doanh giữa Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu và Công ty CP Gas Petrolimex thành lập theo quyết định số 4102018919 do sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp ngày 21/11/2003

Vốn điều lệ : 22 524 919 267 đồng trong đó Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu 49% và Công ty CP Gas Petrolimex 51%.

Ngành nghề kinh doanh :

Sản xuất, sửa chữa , bảo dưỡng và kiểm định bình Gas .

Mua bán, thiết bị công nghệ ngành Gas – Xăng Dầu – Dầu khí.

Tư vấn lắp đặt chuyển giao công nghệ, tư vấn kỹ thuật ngành cơ khí LPG (khí hoá lỏng).

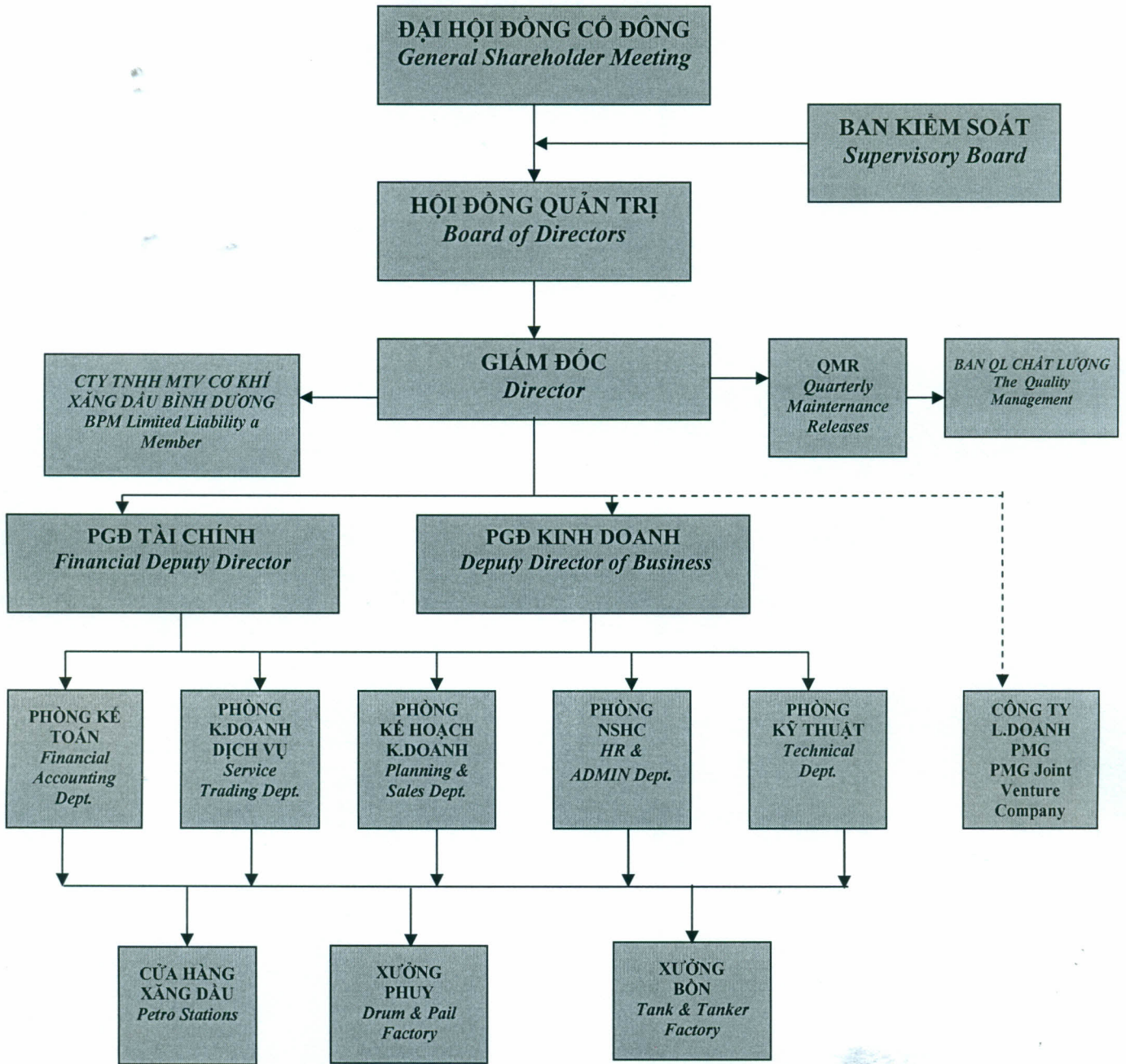
Mua bán vật liệu xây dựng , nguyên liệu ngành gốm sứ, thiết bị hàng kim khí điện máy.

Xây dựng công nghiệp.

Trong năm 2011 doanh thu của công ty TNHH Cơ Khí Gas PMG đạt được là 110,9 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế là 4,1 tỷ đồng. Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu được chia lợi nhuận năm 2011 là 1,5 tỷ đồng.

VII Tổ chức và nhân sự

1. Cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý của Công ty



2 . Số lượng cán bộ , nhân viên và các chính sách đối với người lao động

Tính đến ngày 31/12/2011 tổng số lao động của công ty là 236 người , trong đó cơ cấu lao động như sau :

STT	Yếu tố	31/12/2011
	Số lượng nhân viên , công nhân	236
	Theo trình độ chuyên môn	
1	Thạc sỹ	3
2	Đại học, cao đẳng	41
3	Trung học chuyên nghiệp, bậc nghề	183
4	Lao động phổ thông	9

Chính sách đào tạo :

Đào tạo là một chính sách rất được coi trọng tại Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu. Do đó hằng năm nhân viên của công ty đều được tham gia các khoá học căn bản và nâng cao kiến thức để phục vụ cho nghiệp vụ chuyên môn của mình.

3. Những thông tin liên quan về tổ chức và nhân sự chủ chốt.

A. Tóm tắt lý lịch cá nhân Ban điều hành.

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Đoàn Đắc Học	Giám đốc	
2	Dương Thị Bạch Xuyên	Phó Giám đốc	
3	Đào Quốc Hưng	Phó Giám đốc	

Phó Giám đốc : Bà **DƯƠNG THỊ BẠCH XUYẾN**
 Dân tộc : Kinh
 Quốc tịch : Việt Nam
 Ngày tháng năm sinh : 08 -02 – 1961
 Địa chỉ : 130/ C1A Phạm Văn Hai - Phường 2 – Q Tân Bình
 Trình độ chuyên môn : Đại học tài chính – kế toán , Cao học Quản trị kinh doanh
 Quá trình công tác :

1984 – 1986	:	CNVC CN Xunhasaba – TPHCM
1987 – 2004	:	CV, PP kế toán, kế toán trưởng Công ty Xăng Dầu Hậu Giang, Cần Thơ
2005 – 2009	:	TP kinh doanh, TP kế toán xí nghiệp bán lẻ xăng dầu – Công ty Xăng Dầu Khu Vực II
2009- đến nay	:	Phó giám đốc Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu

Phó Giám đốc : Ông **ĐÀO QUỐC HÙNG**

Dân tộc : Kinh

Quốc tịch : Việt Nam

Số CMND : 022383294

Ngày tháng năm sinh : 14 – 04 – 1969

Nơi sinh : Sài Gòn

Quê quán : Dư Hàng Kinh – Lê Chân – Hải Phòng

Địa chỉ : 310E, Chung Cư Hùng Vương, P11, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cơ khí

Quá trình công tác :

1993 – 2005 : Chuyên viên kỹ thuật phòng Công nghệ Đầu tư - Công ty Xăng dầu khu vực II.

2005 – 2008 : Trưởng phòng dịch vụ Thương mại - XNDV Xây lắp và Thương mại Petrolimex Sài Gòn.

07/2008 – 02/2009 : Phó Trưởng phòng Kinh doanh Cty cổ phần Cơ khí Xăng dầu.

03/2009 - 06/2011 : Trưởng phòng Kinh doanh Cty cổ phần cơ khí Xăng dầu.

Từ 07/2011 đến nay: Phó Giám đốc Cty cổ phần Cơ khí Xăng dầu.

Cổ phần cá nhân nắm giữ : 0 cổ phần

B . Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, ban kiểm soát, kế toán trưởng

Hội đồng quản trị : không thay đổi

Ban kiểm soát : bổ sung ông Lê Huy Hiệp vào thành viên của Ban kiểm soát

Ban giám đốc : bổ sung ông Đào Quốc Hùng vào Ban Giám Đốc

VIII. Thông tin về cổ đông và quản trị Công ty

1. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong HĐQT

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Nguyễn Quang Kiên	Chủ tịch HĐQT	
2	Trịnh Bá Bộ	Phó chủ tịch HĐQT	
3	Howang Yu Nam	Ủy viên HĐQT	
4	Đoàn Đắc Học	Ủy viên HĐQT	Kiểm Giám Đốc
5	Phạm Đình Kháng	Ủy viên HĐQT	

Chủ tịch HĐQT : Ông NGUYỄN QUANG KIÊN
 Dân tộc : Kinh
 Quốc tịch : Việt Nam
 Ngày tháng năm sinh : 25-09-1957
 Nơi sinh : Quảng Yên - Yên Hưng - Quảng Ninh
 Địa chỉ : F14 tập thể xăng dầu – Đồng Nhân – Hai bà Trưng – Hà Nội
 Trình độ chuyên môn : Đại học
 Quá trình công tác :
 1982 – 1989 : CV phòng kỹ thuật Tổng công ty Xăng Dầu Việt Nam
 08/1989 -10/1991 : Phó phòng – trưởng phòng kỹ thuật
 08 – 1993 : TP Công nghệ đầu tư Tổng công ty Xăng Dầu Việt Nam
 09 – 1994 : TP Công nghệ phát triển Tổng công ty Xăng Dầu Việt Nam
 06- 1998 : Học lớp cao cấp lý luận chính trị - Học viện chính trị Quốc Gia
 TPHCM
 03/2000 đến nay : Phó Tổng Giám Đốc Tổng công ty Xăng Dầu Việt Nam
 Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu
 Cổ phần cá nhân nắm giữ 380 cổ phần

Phó chủ tịch HĐQT : Ông TRỊNH BÁ BỘ
 Dân tộc : Kinh
 Quốc tịch : Việt Nam
 Ngày tháng năm sinh : 02 - 01 -1960

Địa chỉ : 14 Trần Thị Kỳ - Phường 14 – Quận Bình Thạnh
 Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cơ khí và cử nhân kinh tế ngành kế toán
 Quá trình công tác :
 1982 – 1985 : Công tác tại xí nghiệp 23/11 nay là PMSC
 05/1985 -02/1989 Phó quản đốc – TP kinh doanh Công ty CP Cơ Khí Xăng Dầu
 09/1990 – 05/1998 Phó giám đốc Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu
 06/1998 -09/2008 Giám đốc Xí nghiệp bán lẻ Xăng Dầu – Công ty XD Khu Vực II
 Từ 10/2008 đến nay Phó giám đốc Công ty Xăng Dầu KV II
 Phó chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu
 Cổ phần cá nhân nắm giữ 18 730 cổ phần
 Cổ phần nhà nước uỷ quyền không có

Ủy viên HĐQT : Ông HOWANG YU NAM

Quốc tịch : Hàn Quốc

Ngày tháng năm sinh : 01 – 02 -1963

Nơi sinh : Hàn Quốc

Trình độ chuyên môn : Tốt nghiệp trường Đại học Miền Nam California

Ngành Khoa học - Chính trị

Tốt nghiệp thạc sĩ trường Đại học Mỹ

Ngành Quản lý tài chính

Quá trình công tác :

1990 -1993 : Chuyên viên phân tích dự án tại Hawaii Medical Service Association,
 Honolulu , Hawaii.

1994 – 1998 : Chuyên gia phòng phát triển tài chính tại Global Consulting Group

1999 – 2002 : Giám đốc phòng kinh doanh quốc tế tại Centum City Corporation.

2002 – 2004 : Giám đốc điều hành cho tập đoàn xây dựng DAEWON

2005 đến nay : Tổng giám đốc Công ty CP Phát Triển Nhà Daewon

Ủy viên HĐQT của Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu.

Ủy viên HĐQT : Ông ĐOÀN ĐẮC HỌC

Dân tộc : Kinh

Quốc tịch : Việt Nam

Ngày tháng năm sinh : 24 - 09 -1968
 Địa chỉ : 553 / 28 E – Nguyễn Kiệm – Phường 9 – Quận Phú Nhuận -TPHCM
 Trình độ chuyên môn : Kỹ sư điện và cử nhân kinh tế
 Quá trình công tác :
 1991 – 2001 : Cán bộ kỹ thuật – Quản đốc Công ty Cơ Khí Xăng Dầu
 2001 -2003 : Phó phòng kinh doanh Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu
 2003 -2008 : Trưởng phòng kinh doanh Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu
 2009 - 2009 : Phó giám đốc Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu
 11/2009 đến nay : Giám đốc Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu
 Ủy viên HĐQT Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu
 Cổ phần cá nhân nắm giữ 35 340 cổ phần

Ủy viên HĐQT : **Ông PHẠM ĐÌNH KHÁNG**
 Dân tộc : Kinh
 Quốc tịch : Việt Nam
 Ngày tháng năm sinh : 25 – 05 -1956
 Nơi sinh : xã Phong An - huyện Phong Điền – Thừa Thiên Huế
 Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ Quản Trị Kinh doanh
 Quá trình công tác :
 1984 – 1989 : Giám đốc XN đóng tàu Đại Thắng – Sở Thủy Sản TPHCM
 1989 – 1992 : Phó giám đốc Thường trực Công ty Kho Vận Nhà Bè
 1993 - 1994 : Phó giám đốc Công ty Xây Dựng HODACO
 1995 – 2000 : Đội trưởng đội thi công Cơ giới Công ty Phát triển nhà DV Thủ Đức
 2000 – 2001 : Trưởng phòng quản lý dự án Công ty Phát triển Nhà và Dịch vụ Khu Công Nghiệp Thủ Đức
 2001- đến nay : Phó tổng Giám Đốc Công ty Phát triển Nhà Thủ Đức.
 05 /2010 : Ủy viên HĐQT Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu.

b. Danh sách ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Lê Huy Hiệp	Trưởng ban kiểm soát	
2	Nguyễn Hữu Tâm	TV ban kiểm soát	
3	Nguyễn Duy Hải	TV ban kiểm soát	PP kinh doanh

Trưởng ban kiểm soát : Ông LÊ HUY HIỆP

Dân tộc : Kinh
 Quốc tịch : Việt Nam
 Ngày tháng năm sinh : 11 - 07 - 1979
 Nơi sinh : Hồng Bàng – Hải Phòng.
 Địa chỉ thường trú : số 46/172 Phố Hồng Mai – P. Quỳnh Lôi – Q.Hai Bà Trưng – Hà Nội.
 Trình độ chuyên môn : Cử nhân chuyên ngành tài chính kế toán – Đại học tài chính kế toán Hà Nội (nay là Học viện tài chính kế toán Hà Nội).

Quá trình công tác :

02/2002 – 06/2003 : công tác tại kho gas Đức Giang – Công ty gas Petrolimex.
 07/2003 – 01/2006 : công tác tại phòng KTTC – Công ty CP gas Petrolimex.
 02/2006 – 09/2006 : điều động biệt phái từ Công ty CP gas Petrolimex đến công tác tại Công ty CP taxi gas Petrolimex Hà Nội.
 09/2006 – 09/2009 : công tác tại phòng KTTC – Công ty CP gas Petrolimex.
 09/2009 – đến nay : công tác tại phòng kiểm toán nội bộ Tổng công ty xăng dầu Việt Nam.

Chức vụ hiện nay : chuyên viên phòng kiểm toán nội bộ Tổng công ty xăng dầu Việt Nam.

Số lượng cổ phiếu cá nhân nắm giữ: không

Ủy viên ban kiểm soát: Ông NGUYỄN HỮU TÂM

Dân tộc : Kinh
 Quốc tịch : Việt Nam
 Ngày tháng năm sinh : 30 -10 - 1959
 Nơi sinh : 1072/1 Kha Vạn Cân, phường Linh Chiểu, Quận Thủ Đức
 Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế - tài chính

Quá trình công tác :

- 1982 -1990 : Kế toán trưởng Ban quản lý công trình huyện Thủ Đức
- 1990 -1996 : Kế toán trưởng Công ty Quản lý và Phát triển Nhà Thủ Đức
- 1996- 2001 : Kế toán trưởng Công ty Phát triển Nhà và Dịch vụ Khu CN Thủ Đức
- 2001 – 2006 : Kế toán trưởng Công ty Cổ Phần Phát Triển Nhà Thủ Đức
- 2004 – 2007 : Phó Tổng giám đốc Công ty Liên Doanh PT Nhà Daewon – Thủ Đức
- 2007 đến nay : Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Phát Triển Nhà Daewon – Thủ Đức
Ủy viên Ban Kiểm Soát Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu.

Ủy viên ban kiểm soát : **Ông NGUYỄN DUY HẢI**

Dân tộc : Kinh

Quốc tịch : Việt Nam

Ngày tháng năm sinh : 11 – 09 -1981

Nơi sinh : Thị trấn Quế - Kim Bảng – Hà Nam

Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác :

- 2005 – 2007 : CV phòng kế toán tài chính - Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu
- 2007 – 2010 : Phó phòng kế toán tài chính – Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu.
- 2010 đến nay : Phó phòng kế hoạch kinh doanh Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu
- 05 /2010 : Ủy viên ban kiểm soát Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu.

Số lượng cổ phiếu cá nhân nắm giữ 500 cổ phần.

2. Thông tin cổ đông sáng lập

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (nghìn đồng)	Tỷ lệ vốn góp (%)
1	Đại diện cổ đông Nhà nước Trần Đăng Ly	48 Đặng Dung, Phường Tân Định, Quận 1	112.000	11.200.000	21,54
2	Nguyễn Thị Vịnh	338F Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh	1.320	132.000	0,25
3	Hồ Xuân Địa	446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh	500	50.000	0,1
4	Nguyễn Tường Ninh	94 Mạc Thị Bưởi, Phường Bến Nghé, Quận 1	500	50.000	0,1
5	Nguyễn Thanh	49 Lê Hồng Pong, Phường Phước Tân, TP Nha Trang	500	50.000	0,1

3. Các dữ liệu thống kê về cổ đông

Số TT	Cổ đông	Xác định ngày 31 - 12- 2011	
		Số cổ phần	Tỷ lệ cổ phần
1	Tổ chức		
	Trong nước	5.333.356	73.79%
	Ngoài nước	1.750	0.02%
	Cộng	5.360.996	74.17%
2	Cá nhân		
	Trong nước	1.498.262	20.73%
	Ngoài nước	368.404	5.1%
	Cộng	1.866.666	25.83 %
3	Cổ phiếu quỹ	25,890	0.36%

4. Thông tin chi tiết về cổ đông lớn

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Ngành nghề hoạt động	Cổ phần nắm giữ
1	Tổng Công ty Xăng Dầu Việt Nam	Số 1 Khâm Thiên - Đống Đa - Hà Nội	Xăng dầu, dầu nhờn, xây dựng, bảo hiểm, vận tải, khí hoá lỏng, hoá chất, thiết bị xăng dầu, cơ khí...	46%
2	Công ty Phát Triển Nhà DAEWON - Thủ Đức	Số 1 khu đô thị mới An Phú- P An Phú, Q 2 - TPHCM	Xây dựng	22.82%

TPHCM, ngày 10 tháng 04 năm 2012



Đoàn Đức Học